



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30 tháng 09 năm 2025**

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 30/09/2025

Mẫu số B 01-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|------|---|------------|-------------|---------------------------|--------------------------|
| A | Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 10.807.121.379.724 | 9.551.568.540.428 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 1 | 1.566.126.144.376 | 1.004.605.536.998 |
| 1 | Tiền | 111 | | 389.755.074.879 | 334.076.336.998 |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.176.371.069.497 | 670.529.200.000 |
| II. | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 2.999.732.409.058 | 2.470.361.179.586 |
| 1 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 2.999.732.409.058 | 2.470.361.179.586 |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 2.836.655.270.327 | 2.605.636.273.056 |
| 1 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 2 | 2.443.079.194.196 | 2.275.337.763.396 |
| 2 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 290.464.031.151 | 210.121.976.970 |
| 3 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 3 | 2.342.860.000 | 4.542.860.000 |
| 4 | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4 | 441.891.108.863 | 438.691.971.804 |
| 5 | Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (341.422.802.269) | (323.937.380.285) |
| 6 | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 300.878.386 | 879.081.171 |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | 5 | 3.074.416.460.290 | 3.217.895.959.803 |
| 1 | Hàng tồn kho | 141 | | 3.133.628.036.052 | 3.290.341.262.584 |
| 2 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (59.211.575.762) | (72.445.302.781) |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 330.191.095.673 | 253.069.590.985 |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 44.098.396.238 | 33.510.806.237 |
| 2 | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 271.891.123.067 | 206.720.345.742 |
| 3 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 14.067.792.968 | 11.656.762.056 |
| 4 | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 133.783.400 | 1.181.676.950 |
| B. | Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 9.629.932.321.883 | 9.714.281.621.524 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 47.109.097.791 | 48.299.560.798 |
| 1 | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 2 | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 3 | 1.171.430.000 | 2.342.860.000 |
| 3 | Phải thu dài hạn khác | 216 | 4 | 152.047.592.587 | 152.066.625.594 |
| 4 | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | (106.109.924.796) | (106.109.924.796) |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 5.215.923.435.568 | 5.553.947.899.230 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 6 | 4.980.618.044.979 | 5.306.725.844.505 |
| | Nguyên giá | 222 | | 14.317.387.575.093 | 14.183.089.852.907 |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (9.336.769.530.114) | (8.876.364.008.402) |
| 2 | Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính | 224 | | 144.990.679.857 | 154.704.015.687 |
| | Nguyên giá | 225 | | 177.823.713.960 | 176.072.027.534 |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (32.833.034.103) | (21.368.011.847) |

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---------------------------------------|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 227 | 7 | 90.314.710.732 | 92.518.039.038 |
| | Nguyên giá | 228 | | 150.549.743.341 | 151.254.837.986 |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (60.235.032.609) | (58.736.798.948) |
| III. | Bất động sản đầu tư | 230 | 8 | 257.492.446.034 | 264.931.476.421 |
| | Nguyên giá | 231 | | 366.591.995.895 | 366.591.995.896 |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (109.099.549.861) | (101.660.519.475) |
| IV. | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 609.768.108.577 | 400.958.692.169 |
| | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| | Xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 9 | 609.768.108.577 | 400.958.692.169 |
| V. | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 3.173.399.379.244 | 3.138.795.610.940 |
| 1 | Đầu tư vào các công ty liên kết | 252 | | 3.056.256.888.118 | 2.991.643.306.334 |
| 2 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 180.622.741.353 | 183.478.443.353 |
| 3 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (198.470.899.563) | (184.906.788.083) |
| 4 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 134.990.649.336 | 148.580.649.336 |
| VI. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 326.239.854.669 | 307.348.381.966 |
| 1 | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 313.962.074.593 | 291.486.585.521 |
| 2 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 11.696.421.143 | 15.280.437.512 |
| 3 | Tài sản dài hạn khác | 268 | | 581.358.933 | 581.358.933 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | | 270 | | 20.437.053.701.607 | 19.265.850.161.952 |
| C | NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 10.610.017.915.123 | 10.061.417.690.412 |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 | | 7.564.724.196.200 | 7.138.803.138.325 |
| 1 | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 10 | 1.193.093.343.572 | 1.258.590.848.176 |
| 2 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 99.888.922.655 | 92.831.620.899 |
| 3 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 225.761.746.222 | 142.428.278.440 |
| 4 | Phải trả người lao động | 314 | | 938.431.363.976 | 705.297.556.707 |
| 5 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 73.109.059.648 | 50.784.050.757 |
| 6 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 19.628.213.703 | 22.642.981.106 |
| 7 | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 11 | 459.150.639.091 | 562.649.754.189 |
| 8 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 12 | 4.263.981.285.931 | 4.040.032.122.826 |
| 9 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 58.166.031.993 | 62.473.188.366 |
| 10 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 233.513.589.409 | 201.072.736.859 |
| II. | Nợ dài hạn | 330 | | 3.045.293.718.923 | 2.922.614.552.087 |
| 1 | Phải trả người bán dài hạn | 331 | | 17.600.000 | 17.600.000 |
| 2 | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3 | Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 8.832.136.320 | 9.296.985.600 |
| 4 | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 333.836.338.205 | 298.311.893.472 |
| 5 | Phải trả dài hạn khác | 337 | 11 | 83.727.524.992 | 76.708.423.953 |
| 6 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 12 | 2.457.687.796.613 | 2.372.225.914.139 |
| 7 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 161.192.322.793 | 166.053.734.923 |
| 8 | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | 13 | 9.827.035.786.484 | 9.204.432.471.540 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 9.808.188.119.744 | 9.185.118.248.553 |
| 1 Vốn cổ phần | 411 | | 5.000.000.000.000 | 5.000.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 5.000.000.000.000 | 5.000.000.000.000 |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 30.361.932.352 | 30.361.932.352 |
| 3 Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 216.823.916.584 | 216.823.916.584 |
| 4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | (747.830.122.185) | (747.830.122.185) |
| 5 Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 879.149.092.573 | 824.954.603.341 |
| 6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.320.983.436.803 | 894.895.054.218 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 742.896.741.637 | 570.512.117.664 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 578.086.695.166 | 324.382.936.554 |
| 7 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | 543.092.845.095 | 543.092.845.095 |
| 8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 2.565.607.018.522 | 2.422.820.019.148 |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | 18.847.666.740 | 19.314.222.987 |
| Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | 18.847.666.740 | 19.314.222.987 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 20.437.053.701.607 | 19.265.850.161.952 |

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2025


Người lập:


Nguyễn Thị Nga
Phó Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:


Nguyễn Ngọc Cách
Trưởng Ban Tài chính Kế toán




Cao Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2025

Mẫu số B 02-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | | Năm trước | |
|---|-------|-------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| | | | Quý 3 VND | Lũy kế năm VND | Quý 3 VND | Lũy kế năm VND |
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | | 5.060.135.583.938 | 13.767.036.037.320 | 4.591.106.244.089 | 12.559.599.275.560 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | 5.048.949.848 | 15.398.247.549 | 2.782.791.690 | 17.284.778.222 |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 14 | 5.055.086.634.090 | 13.751.637.789.771 | 4.588.323.452.399 | 12.542.314.497.338 |
| 4 Giá vốn hàng bán | 11 | 15 | 4.458.862.983.363 | 11.975.487.955.786 | 4.078.101.588.167 | 11.217.866.789.906 |
| 5 Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 596.223.650.727 | 1.776.149.833.985 | 510.221.864.232 | 1.324.447.707.432 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 16 | 52.898.762.787 | 241.732.096.136 | 65.523.299.744 | 252.899.860.222 |
| 7 Chi phí tài chính | 22 | 17 | 77.190.964.572 | 328.538.104.378 | 63.209.764.999 | 382.936.826.801 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 40.985.408.768 | 204.143.617.048 | 48.519.955.034 | 222.995.034.526 |
| 8 Phần lãi trong công ty liên kết | 24 | | 214.922.711.878 | 473.665.402.402 | 117.034.974.491 | 353.462.625.326 |
| 9 Chi phí bán hàng | 25 | | 131.189.148.154 | 375.148.023.883 | 135.401.276.852 | 365.580.984.555 |
| 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 283.484.266.202 | 760.514.159.467 | 271.090.085.468 | 684.464.333.768 |
| 11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)} | 30 | | 372.180.746.464 | 1.027.347.044.795 | 223.079.011.148 | 497.828.047.856 |
| 12 Thu nhập khác | 31 | | 17.977.216.336 | 43.782.930.279 | 18.066.177.062 | 44.579.752.093 |
| 13 Chi phí khác | 32 | | 12.463.531.729 | 26.459.564.510 | 18.047.697.146 | 36.784.209.713 |
| 14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 5.513.684.607 | 17.323.365.769 | 18.479.916 | 7.795.542.380 |
| 15 Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 377.694.431.071 | 1.044.670.410.564 | 223.097.491.064 | 505.623.590.236 |
| 16 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 30.377.965.187 | 103.152.730.670 | 28.737.178.368 | 76.484.205.941 |
| 17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (11.988.576.809) | (1.890.063.065) | (35.925.083.025) | 22.570.369.129 |
| 18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 359.305.042.693 | 943.407.742.959 | 230.285.395.721 | 406.569.015.166 |
| Phân bổ cho: | | | | | | |
| 20 Cổ đông của công ty mẹ | 61 | | 225.165.306.130 | 578.086.695.166 | 129.368.131.041 | 171.806.242.206 |
| 21 Cổ đông không kiểm soát | 62 | | 134.139.736.563 | 365.321.047.793 | 100.917.264.680 | 234.762.772.960 |

Người lập:


Nguyễn Thị Nga
Phó Ban Tài chính Kế toán

Nguyễn Ngọc Cách
Trưởng Ban Tài chính Kế toán

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2025

Người duyệt:

Cao Hữu Hiệu
Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 9T/2025 | 9T/2024 |
|--|-------|-------------|---------------------|-------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 1.044.670.410.564 | 505.623.590.236 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | | 554.484.866.622 | 504.630.674.911 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 13.508.650.072 | (55.737.095.339) |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 70.571.710.047 | 80.276.766.423 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (548.488.274.889) | (387.257.156.214) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 204.143.617.048 | 222.995.034.526 |
| Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 1.338.890.979.464 | 870.531.814.543 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | | (247.892.159.033) | (12.589.088.269) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | 156.713.226.532 | 134.886.749.111 |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | 132.583.427.303 | (108.881.384.992) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | (33.063.079.073) | 20.829.599.978 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (241.051.401.381) | (230.154.105.402) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (82.352.468.241) | (89.012.451.015) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (58.243.767.504) | (75.011.801.669) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 965.584.758.067 | 510.599.332.285 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (359.598.351.286) | (234.156.412.512) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 5.826.986.002 | 18.724.586.357 |
| Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn và mua trái phiếu | 23 | | (1.320.254.782.101) | (978.259.354.169) |
| Tiền thu hồi cho vay, rút tiền gửi có kỳ hạn và bán trái phiếu | 24 | | 1.010.412.354.102 | 704.256.245.965 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (2.116.870.000) | (13.591.240.000) |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | 9.112.514.480 |
| Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức | 27 | | 398.010.131.018 | 483.537.909.598 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (267.720.532.265) | (10.375.750.281) |

| | Mã số | Thuyết minh | 9T/2025 | 9T/2024 |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | | | 9T/2025 | 9T/2024 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 11.014.125.811.112 | 8.842.451.246.102 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (10.995.927.741.731) | (9.254.125.149.532) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (154.541.687.805) | (137.394.588.736) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (136.343.618.424) | (549.068.492.166) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 561.520.607.378 | (48.844.910.162) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 1.004.605.536.998 | 668.657.670.914 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | 2.131.445.432 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 1.566.126.144.376 | 621.944.206.184 |

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Nga
Phó Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Cách
Trưởng Ban Tài chính Kế toán

Cao Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2025

Mẫu số B 09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tập đoàn Dệt May Việt Nam ("Tập đoàn") được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam, căn cứ vào Công văn số 4085/BTC-TC ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc bán cổ phần lần đầu, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng theo hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước, vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22 tháng 9 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam sau cổ phần hóa là 5.000 tỷ VND, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 29 tháng 1 năm 2015.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 bao gồm Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (được gọi chung là "Tập đoàn") và các lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại sơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, dây tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;
- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;
- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;
- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
- Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng (bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12).

4. Cấu trúc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Tập đoàn có 33 công ty con cấp 1,2,3 và 30 công ty liên kết (31/12/2024: 33 công ty con và 30 công ty liên kết)

II. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc ghi nhận theo giá gốc nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết này.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chỉ tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư vào các đơn vị khác của các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn Dệt May Việt Nam có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm. Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| - nhà cửa | 5 – 51 năm |
| - máy móc và thiết bị | 3 – 20 năm |
| - phương tiện vận chuyển | 3 – 15 năm |
| - thiết bị văn phòng | 3 – 30 năm |
| - tài sản khác | 2 – 25 năm |

7. Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao do có thời hạn không xác định. Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà cửa được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban lãnh đạo công ty con tương ứng. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

8. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không trích khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

11. Chi phí vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền | 389.755.074.879 | 334.076.336.998 |
| Tiền mặt | 24.434.160.039 | 19.086.861.468 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 365.320.914.840 | 314.989.475.530 |
| Các khoản tương đương tiền | 1.176.371.069.497 | 670.529.200.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 1.176.371.069.497 | 670.529.200.000 |
| Cộng | 1.566.126.144.376 | 1.004.605.536.998 |

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|--|-------------------|-------------------|
| Công ty CP Dệt - Dệt may Nam Định | 65.962.936.914 | 67.176.229.100 |
| Công ty TNHH Coats Phong Phú | 288.841.619.798 | 262.239.956.872 |
| Công ty CP Sợi Phú Hoàng | 127.944.708.789 | 92.761.853.545 |
| Công ty CP Xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú | 11.930.807.340 | 12.930.807.340 |
| Các công ty khác | 1.948.399.121.355 | 1.840.228.916.539 |
| Cộng | 2.443.079.194.196 | 2.275.337.763.396 |

3. Phải thu về cho vay

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------------|---------------|---------------|
| Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh | 3.514.290.000 | 4.685.720.000 |
| Các công ty khác | - | 2.200.000.000 |
| Cộng | 3.514.290.000 | 6.885.720.000 |

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia | 4.753.833.000 | 22.781.981.000 |
| Phải thu lãi cho vay | 11.757.181.722 | 8.844.909.120 |
| Ký cược, ký quỹ | 97.054.125.284 | 85.215.212.191 |
| Phải thu người lao động | 6.156.476.037 | 3.811.236.541 |
| Hợp tác kinh doanh - TCT Phong Phú | 98.774.188.174 | 43.532.895.759 |
| Phải thu khác | 223.395.304.646 | 274.505.737.193 |
| Cộng: | 441.891.108.863 | 438.691.971.804 |

b. Dài hạn

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Ký quỹ ký cược dài hạn | 13.221.529.389 | 15.351.020.741 |
| Phải thu dài hạn khác | 138.826.063.198 | 136.715.604.853 |
| Cộng: | 152.047.592.587 | 152.066.625.594 |

5. Hàng tồn kho

| | 30/09/2025 | | 01/01/2025 | |
|-----------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | 257.610.195.654 | (453.533.002) | 605.485.421.257 | (5.154.318.288) |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.409.949.726.597 | (12.066.844.704) | 1.125.474.148.589 | (17.648.985.174) |
| Công cụ, dụng cụ | 6.424.535.172 | - | 7.697.455.143 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 799.040.679.319 | (1.814.653.937) | 777.182.403.236 | (2.210.405.049) |
| Thành phẩm | 602.327.453.105 | (44.714.329.203) | 575.644.383.411 | (45.211.921.761) |
| Hàng hoá | 29.999.327.046 | (162.214.916) | 45.064.072.699 | (1.918.802.591) |
| Hàng gửi bán | 28.276.119.159 | - | 153.793.378.249 | (300.869.918) |
| Cộng | 3.133.628.036.052 | (59.211.575.762) | 3.290.341.262.584 | (72.445.302.781) |

6. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa | Máy móc thiết bị | Phương Tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tài sản khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|---------------------|------------------|-----------------|--------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.989.801.269.971 | 9.444.409.284.667 | 440.839.297.616 | 121.702.967.085 | 186.337.033.568 | 14.183.089.852.907 |
| Mua mới trong năm | 19.528.108.969 | 28.495.754.835 | 11.746.779.201 | 5.308.543.130 | 2.920.490.166 | 67.999.676.301 |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành | 34.736.794.052 | 97.747.397.331 | 19.338.786.326 | 3.489.119.034 | 3.004.689.155 | 158.316.785.898 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (87.201.283.672) | (2.151.892.255) | (520.028.486) | - | (89.873.204.413) |
| Tăng, giảm khác | - | (2.145.535.599) | - | - | - | (2.145.535.599) |
| Số dư cuối kỳ | 4.044.066.172.992 | 9.481.305.617.562 | 469.772.970.888 | 129.980.600.763 | 192.262.212.889 | 14.317.387.575.093 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.875.922.426.610 | 6.455.936.530.501 | 291.096.738.139 | 95.721.764.228 | 157.686.548.924 | 8.876.364.008.402 |
| Khấu hao trong kỳ | 120.201.191.749 | 385.128.076.821 | 24.212.704.735 | 5.347.601.697 | 8.863.107.360 | 543.752.682.362 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (83.127.310.751) | - | - | - | (83.127.310.751) |
| Tăng, giảm khác | - | (219.849.899) | - | - | - | (219.849.899) |
| Số dư cuối kỳ | 1.996.123.618.359 | 6.757.717.446.672 | 315.309.442.874 | 101.069.365.925 | 166.549.656.284 | 9.336.769.530.114 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.113.878.843.361 | 2.988.472.754.166 | 149.742.559.477 | 25.981.202.857 | 28.650.484.644 | 5.306.725.844.505 |
| Số dư cuối kỳ | 2.047.942.554.633 | 2.723.588.170.890 | 154.463.528.014 | 28.911.234.838 | 25.712.556.605 | 4.980.618.044.979 |

7. Tài sản cố định vô hình

| Nguyên giá | Quyền sử dụng đất | Phần mềm vi tính | Tài sản khác | Tổng cộng |
|------------------------|-------------------|------------------|---------------|-----------------|
| Số dư đầu kỳ | 121.125.604.239 | 28.370.498.033 | 1.758.735.714 | 151.254.837.986 |
| Mua mới trong năm | - | 1.089.825.568 | - | 1.089.825.568 |
| Biến động khác | - | (1.794.920.213) | - | (1.794.920.213) |
| Số dư cuối kỳ | 121.125.604.239 | 27.665.403.388 | 1.758.735.714 | 150.549.743.341 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 34.431.633.616 | 22.748.706.507 | 1.556.458.825 | 58.736.798.948 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.728.856.766 | 1.448.754.046 | 115.543.062 | 3.293.153.874 |
| Biến động khác | - | (1.794.920.213) | - | (1.794.920.213) |
| Số dư cuối kỳ | 36.160.490.382 | 22.402.540.340 | 1.672.001.887 | 60.235.032.609 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 86.693.970.623 | 5.621.791.526 | 202.276.889 | 92.518.039.038 |
| Số dư cuối kỳ | 84.965.113.857 | 5.262.863.048 | 86.733.827 | 90.314.710.732 |

8. Bất động sản đầu tư

| Nguyên giá | Hạ tầng khu công nghiệp | Nhà xưởng | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng |
|------------------------|-------------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| Số dư đầu kỳ | 211.082.890.880 | 149.646.642.354 | 5.862.462.662 | 366.591.995.896 |
| Mua mới trong kỳ | - | - | - | - |
| Thanh lý | - | - | - | - |
| Biến động khác | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 211.082.890.880 | 149.646.642.354 | 5.862.462.662 | 366.591.995.896 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 42.251.414.627 | 55.069.521.791 | 4.339.583.057 | 101.660.519.475 |
| Khấu hao trong kỳ | 4.418.184.711 | 2.914.088.116 | 106.757.559 | 7.439.030.386 |
| Thanh lý | - | - | - | - |
| Biến động khác | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 46.669.599.338 | 57.983.609.907 | 4.446.340.616 | 109.099.549.861 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 168.831.476.253 | 94.577.120.563 | 1.522.879.605 | 264.931.476.421 |
| Số dư cuối kỳ | 164.413.291.542 | 91.663.032.447 | 1.416.122.046 | 257.492.446.035 |

9. Xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án | | |
| Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam | | |
| Nhà máy Sợi Nam Định | 18.973.452.363 | 18.973.452.363 |
| Dự án Cao ốc Văn phòng-Căn hộ Vinatex Building | 305.499.374.879 | 266.976.773.659 |
| Tổng công ty CP Dệt May Nam Định | | |
| Giải phóng mặt bằng KCN Hòa Xá | 12.840.234.566 | 12.840.234.566 |
| Các công trình khác | 272.455.046.769 | 102.168.231.581 |
| Cộng | 609.768.108.577 | 400.958.692.169 |

10. Phải trả người bán

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| a. Ngắn hạn | 1.193.093.343.572 | 1.258.590.848.176 |
| Tổng công ty Đức Giang - CTCP | 3.797.577.678 | 27.692.517.297 |
| Công ty TNHH Coats Phong Phú | 123.856.257.126 | 160.984.769.508 |
| Công ty CP Dệt May Nha Trang | 6.214.183.996 | 1.465.953.176 |
| Các công ty khác | 1.059.225.324.772 | 1.068.447.608.195 |
| b. Dài hạn | 17.600.000 | 17.600.000 |
| Cộng | 1.193.110.943.572 | 1.258.608.448.176 |

11. Phải trả khác

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | 459.150.639.091 | 562.649.754.189 |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 36.685.337.559 | 43.797.536.287 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2.316.123.971 | 1.793.413.973 |
| Phải trả lãi vay | 33.284.742.834 | 8.525.093.103 |
| Phải trả cổ tức | 10.160.466.611 | 123.649.559.636 |
| Quỹ từ thiện | 2.845.248.287 | 2.845.248.287 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 373.858.719.829 | 382.038.902.903 |
| b. Dài hạn | 83.727.524.992 | 76.708.423.953 |
| Nhận tiền góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát | 45.037.427.000 | 45.037.427.000 |
| Phải trả dài hạn khác | 38.690.097.992 | 31.670.996.953 |
| Cộng | 542.878.164.083 | 639.358.178.142 |

12. Vay và nợ thuê tài chính

| | 30/09/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 4.263.981.285.931 | 4.263.981.285.931 | 4.040.032.122.826 | 4.040.032.122.826 |
| b. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn | 2.457.687.796.613 | 2.457.687.796.613 | 2.372.225.914.139 | 2.372.225.914.139 |
| Vay dài hạn | 2.380.190.607.257 | 2.380.190.607.257 | 2.287.224.261.624 | 2.287.224.261.624 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | 77.497.189.356 | 77.497.189.356 | 85.001.652.515 | 85.001.652.515 |
| Cộng | 6.721.669.082.544 | 6.721.669.082.544 | 6.412.258.036.965 | 6.412.258.036.965 |

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của CSH | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Nguồn kinh phí và các quỹ khác | Tổng cộng |
|--|-------------------|----------------------|------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| Số dư tại 01/01/2024 - đã điều chỉnh lại | 5.000.000.000.000 | 30.361.932.352 | 214.733.466.584 | 777.414.063.148 | 816.435.249.442 | (747.830.122.185) | 543.092.845.095 | 2.370.847.363.686 | 20.172.889.902 | 9.025.227.688.024 |
| (Số dư 01/01/2024- đã báo cáo trước đây) | 5.000.000.000.000 | 30.361.932.352 | 214.733.466.584 | 777.414.063.148 | 852.462.153.175 | (747.830.122.185) | 543.092.845.095 | 2.406.730.447.445 | 20.172.889.902 | 9.097.137.675.516 |
| (Điều chỉnh lại) | | | | | (36.026.903.733) | | | (35.883.083.759) | | (71.909.987.492) |
| Vốn góp/ Vốn cổ phần | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu ở công ty con | - | - | 1.790.450.000 | - | (2.328.450.000) | - | - | 538.000.000 | - | - |
| Tăng vốn | - | - | - | - | - | - | - | 360.000.000 | - | 360.000.000 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 324.382.936.554 | - | - | 331.055.586.840 | - | 655.438.523.394 |
| Phân bổ vào các quỹ | - | - | 300.000.000 | 60.674.886.394 | (60.974.886.394) | - | - | - | - | - |
| Phân bổ vào quỹ KTPL | - | - | - | - | (44.260.271.450) | - | - | (29.081.219.440) | - | (73.341.490.890) |
| Sử dụng quỹ | - | - | - | - | - | - | - | - | (858.666.915) | (858.666.915) |
| Cổ tức | - | - | - | - | (150.000.000.000) | - | - | (251.429.938.893) | - | (401.429.938.893) |
| Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con | - | - | - | (13.134.346.201) | 13.134.346.201 | - | - | 725.906.069 | - | 725.906.069 |
| Giảm tỷ lệ sở hữu tại các công ty liên kết | - | - | - | - | (3.253.722.317) | - | - | - | - | (3.253.722.317) |
| Tăng/giảm khác | - | - | - | - | 1.759.852.182 | - | - | (195.679.114) | - | 1.564.173.068 |
| Số dư tại 31/12/2024 | 5.000.000.000.000 | 30.361.932.352 | 216.823.916.584 | 824.954.603.341 | 894.895.054.218 | (747.830.122.185) | 543.092.845.095 | 2.422.820.019.148 | 19.314.222.987 | 9.204.432.471.540 |
| Số dư tại 01/01/2025 | 5.000.000.000.000 | 30.361.932.352 | 216.823.916.584 | 824.954.603.341 | 894.895.054.218 | (747.830.122.185) | 543.092.845.095 | 2.422.820.019.148 | 19.314.222.987 | 9.204.432.471.540 |
| (Số dư 01/01/2025- đã báo cáo trước đây) | 5.000.000.000.000 | 30.361.932.352 | 216.823.916.584 | 824.954.603.341 | 930.921.957.951 | (747.830.122.185) | 543.092.845.095 | 2.458.703.102.907 | 19.314.222.987 | 9.276.342.459.032 |
| (Điều chỉnh lại) | | | | | (36.026.903.733) | | | (35.883.083.759) | | (71.909.987.492) |
| Vốn góp/ Vốn cổ phần | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 578.086.695.166 | - | - | 365.321.047.793 | - | 943.407.742.959 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu ở công ty con | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Phân bổ vào các quỹ | - | - | - | 54.194.489.232 | (54.194.489.232) | - | - | - | - | - |
| Phân bổ vào quỹ KTPL | - | - | - | - | (44.699.337.130) | - | - | (27.287.808.753) | - | (71.987.145.883) |
| Sử dụng quỹ | - | - | - | - | (41.677.093.600) | - | - | - | (466.556.247) | (42.143.649.847) |
| Cổ tức | - | - | - | - | - | - | - | (42.740.660.500) | - | (42.740.660.500) |
| Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tăng/giảm khác | - | - | - | - | (11.427.392.619) | - | - | (152.505.579.166) | - | (163.932.971.785) |
| Số dư 30/09/2025 | 5.000.000.000.000 | 30.361.932.352 | 216.823.916.584 | 879.149.092.573 | 1.320.983.436.803 | (747.830.122.185) | 543.092.845.095 | 2.565.607.018.522 | 18.847.666.740 | 9.827.035.786.484 |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | % | 30/09/2025 | 01/01/2024 |
|--------------------|--------|-------------------|-------------------|
| Nhà nước | 53,49% | 2.674.381.000.000 | 2.674.381.000.000 |
| Các cổ đông khác | 46,51% | 2.325.619.000.000 | 2.325.619.000.000 |
| Trong đó: | | | |
| Itochu Corporation | 13,00% | 650.000.000.000 | 650.000.000.000 |
| Cộng | 100% | 5.000.000.000.000 | 5.000.000.000.000 |

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | 9T/2025 | 9T/2024 |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu thuần bao gồm | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 13.309.872.766.072 | 12.199.548.321.050 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ và gia công | 385.246.979.774 | 297.759.278.459 |
| Doanh thu cho thuê Bất động sản đầu tư | 71.916.291.474 | 62.291.676.051 |
| Cộng | 13.767.036.037.320 | 12.559.599.275.560 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | (11.569.472.518) | (13.070.785.330) |
| Giảm giá hàng bán | (189.603.604) | (173.768.975) |
| Hàng bán bị trả lại | (3.639.171.427) | (4.040.223.917) |
| Cộng | (15.398.247.549) | (17.284.778.222) |
| Doanh thu thuần | 13.751.637.789.771 | 12.542.314.497.338 |

15. Giá vốn hàng bán

| | 9T/2025 | 9T/2024 |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán | 11.695.626.572.853 | 11.039.158.642.563 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 258.797.765.886 | 189.381.044.545 |
| Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê | 34.297.344.066 | 35.622.621.054 |
| Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (13.233.727.019) | (46.295.518.256) |
| Cộng | 11.975.487.955.786 | 11.217.866.789.906 |

16. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 9T/2025 | 9T/2024 |
|---|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi và cho vay | 78.862.021.580 | 63.140.333.889 |
| Lãi do thanh lý công ty con, liên kết và công ty khác | 6.300.000.000 | 16.096.499.309 |
| Cổ tức được chia | 14.879.016.000 | 12.069.766.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 140.094.298.405 | 161.346.471.703 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 1.596.760.151 | 246.789.321 |
| Cộng | 241.732.096.136 | 252.899.860.222 |

17. Chi phí tài chính

| | 9T/2025 | 9T/2024 |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay | 204.143.617.048 | 222.995.034.526 |
| Trích lập/hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính | 13.564.111.480 | 15.933.241.441 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 106.925.857.581 | 131.041.190.832 |
| Chi phí tài chính khác | 3.904.518.269 | 12.967.360.002 |
| Cộng | 328.538.104.378 | 382.936.826.801 |

18. Số liệu so sánh

Trình bày lại số liệu so sánh: Khi lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025, Ban lãnh đạo Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú, một công ty con của Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh lại một số số liệu so sánh liên quan đến tiền thuê đất phải nộp bổ sung cho giai đoạn từ ngày 10/04/2007 đến ngày 31/12/2024 tại Khu đất số 2 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, căn cứ theo thông báo số 11911/TB-CCTKV02 ngày 27/06/2025 của Thuế Thành phố Hồ Chí Minh. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố này đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn như sau:

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 01/01/2025 (Đã điều chỉnh lại) | 01/01/2025 (Theo báo cáo trước đây) |
|--|-----------------------------------|--|
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 142.428.278.440 | 70.518.290.948 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 570.512.117.664 | 606.539.021.397 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 2.422.820.019.148 | 2.458.703.102.907 |

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Nga

Phó Ban Tài chính Kế toán



Nguyễn Ngọc Cách

Trưởng Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Cao Hữu Hiếu

Tổng Giám đốc